
Bản án số: **45/2018/HNGĐ-ST.**

Ngày: 16/8/2018.

“V/v : *Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN

- ***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Dương Thế Hà.

2. Bà Huỳnh Thị Yến.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hồ Văn Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:* Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2018, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018, về việc “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị H, sinh năm 1985; HKTT: Xóm 5, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần N, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm 1, thôn 2, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi liên quan:* Em Trần Nguyên V, sinh ngày 24/7/2008; HKTT: Xóm 1, thôn 2, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn – Chị Trương Thị H trình bày như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trương Thị H và anh Trần N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M - huyện T - tỉnh Bình Thuận vào tháng 02/2007. Do anh N thường xuyên uống rượu, không làm ăn để lo cho gia đình nên vợ chồng

thường xuyên cãi vã nhau. Cho nên, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Từ năm 2012 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân với nhau. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không liên lạc và không còn quan tâm, chia sẻ cho nhau. Hiện nay, chị H không còn yêu thương anh N; nhận thấy cuộc sống gia đình không có hạnh phúc nên chị H yêu cầu giải quyết ly hôn.

- *Về con chung*: Chị Trương Thị H và anh Trần N có 01 người con chung tên Trần Nguyên V, sinh ngày 24/07/2008. Trong thời gian không còn chung sống với anh N, chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Nguyên V. Nếu ly hôn, chị H yêu cầu được quyền nuôi cháu V cho đến khi thành niên.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị H không yêu cầu giải quyết.

Trong giai đoạn giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương xã M - T - Bình Thuận xác định anh Trần N đã bỏ đi khỏi địa phương xã M từ năm 2016 đến nay; hiện nay không xác định được chỗ ở của anh N. Do đó Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của Pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, anh N không đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn và nuôi con với chị H. Vì vậy Tòa án không thu thập được lời khai của bị đơn - Anh Trần N.

[2]. Những chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Nguyên đơn - Chị Trương Thị H đã cung cấp cho Tòa án các chứng cứ sai: 01 Giấy chứng nhận kết hôn số 02/2007, ngày 26/02/2007 của UBND xã M (bản sao); 01 trích lục khai sinh (bản sao), số 36/TLKS, ngày 22/02/2018 của UBND xã M; 01 chứng minh nhân dân mang tên Trương Thị H (bản sao).

- Ngày 05/3/2018 và ngày 03/4/2018, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương xã M về việc cư trú của anh Trần N và tình trạng quan hệ hôn nhân của vợ chồng anh N, chị H. Ngoài ra, Tòa án đã tiến hành đăng tin trên Đài tiếng nói Việt Nam và báo Công lý về việc thông báo thụ lý vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa anh Trần N và chị Trương Thị H theo quy định.

[3]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến như sau:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 146, 147, 203, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trương Thị H được ly hôn với anh Trần N.

Về con chung: Giao cháu Trần Nguyên V, sinh năm 2008 cho chị H nuôi dưỡng đến khi thành niên. Anh N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị H, nhưng được quyền thăm nom con, không ai được ngăn cản.

Về án phí: Chị Trương Thị H phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm (đã nộp đủ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, mặc dù Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng tuy nhiên anh N không đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn, nuôi con và điều vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn - anh Trần N là hoàn toàn phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2]. *Về quan hệ pháp luật trong vụ án:*

Nguyên đơn - Chị Trương Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và giải quyết việc nuôi con. Ngoài ra các đương sự không có yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

[3]. *Xét về yêu cầu giải quyết ly hôn của nguyên đơn:*

Về quan hệ hôn nhân:

Vào năm 2007 chị Trương Thị H và anh Trần N tự nguyện kết hôn vào tại Ủy ban nhân dân xã M - T - Bình Thuận. Chị H cho rằng ngay khi bắt đầu chung sống thì vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Do trong thời gian chung sống, anh N thường xuyên uống rượu, không làm ăn để lo cho gia đình. Mặc dù, chị H đã nhiều lần vận động, khuyên răn anh N thay đổi tính tình để vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau, nhưng anh N vẫn không thay đổi. Vì lý do này nên vợ chồng thường xuyên cãi vả lẫn nhau. Chị H nhận thấy cuộc sống vợ chồng không có hạnh

phúc nên từ năm 2012 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân với nhau. Do các bên không còn quan tâm, chăm sóc với nhau nên chị H đề nghị giải quyết ly hôn.

Căn cứ vào các biên bản xác minh ngày 05/3/2018, 03/4/2015 thể hiện: Anh N đã bỏ đi khỏi địa phương từ năm 2016 cho đến nay. Thời gian anh N và chị H chung sống với nhau thì cuộc sống không có hạnh phúc. Mặc dù, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đạt hợp lệ nhưng anh N đều vắng mặt không có lý do, cho nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải đoàn tụ giữa các bên.

Xét thấy: Thời gian từ năm 2012 cho đến nay, chị H và anh N không còn chung sống với nhau. Tại phiên tòa, chị H thừa nhận không còn tình cảm gì với anh N và cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên không còn mong muốn tiếp tục chung sống lại với anh N. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị H và anh N đã nghiêm trọng, kéo dài; cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần xử cho chị Trương Thị H được ly hôn với anh Trần N là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung:

Chị Trương Thị H và anh Trần N có một người con chung tên Trần Nguyên V, sinh ngày 24/7/2008. Hiện nay, chị H là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Nguyên V. Tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Nguyên V cho đến khi thành niên.

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi anh N và chị H sống ly thân thì cháu Trần Nguyên V do chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay, anh N không có mặt tại nơi cư trú và không xác định được anh N đang ở đâu, làm gì. Cho nên, yêu cầu tiếp tục được quyền nuôi dưỡng cháu Trần Nguyên V của chị H là có căn cứ và phù hợp nên cần được chấp nhận. Vì vậy cần tiếp tục giao cho chị Trương Thị H có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục một người con chung tên Trần Nguyên V, sinh ngày 24/7/2008 cho đến khi thành niên là phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng tiền nuôi con: Chị Trương Thị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4]. *Về án phí:* Cần buộc chị Trương Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước là phù hợp với Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH XIV, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận cho chị Trương Thị H được ly hôn với anh Trần N và giao con chung là Trần Nguyên V cho chị H nuôi dưỡng cho đến khi thành niên; anh N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị H là có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Khoản 1 Điều 56 các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH XIV, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trương Thị H được ly hôn với anh Trần N.
- *Về con chung:* Tiếp tục giao cho chị Trương Thị H có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục một người con chung tên Trần Nguyên V, sinh ngày 24/7/2008 cho đến khi thành niên.

Anh Trần N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị Trương Thị H nhưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

- *Về án phí:* Buộc chị Trương Thị H phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là: 300.000đồng mà chị H đã nộp theo biên lai số N.0012438 ngày 02/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị Trương Thị H đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án - Ngày 16/8/2018. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết (***Đã gửi thích quyền kháng cáo***).

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- C.C Thi hành án;
- UBND xã M;
- UBND xã N (thay TB);
- Lưu VP, án văn, HSPA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Yên